

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0500204315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 30/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/07/2021.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Minerals Joint Stock Company N03 - Vimico.

Tên Công ty viết tắt: Mico 3 - Vimico.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn UpCOM với mã cổ phiếu là MC3.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 08/07/2021 là 35.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng*), được chia thành 3.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 30, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông	Bùi Tiến Hải	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông	Ngô Quốc Trung	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông	Nguyễn Cao Khương	Thành viên
Ông	Hoàng Tuấn Anh	Thành viên
Ông	Cao Anh Hào	Thành viên
Ông	Đông Quang Huy	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông	Nguyễn Tuấn Vinh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)

Ban Kiểm soát

Ông	Lê Thanh Tùng	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Bà	Phạm Thị Ngọc Linh	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông	Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Ông	Mai Văn Thành	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông	Hoàng Minh Thắng	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/07/2021)
Ông	Nguyễn Cao Khương	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/07/2021)
Ông	Nguyễn Văn Vĩnh	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình cáo tài chính. Trong việc lập Báo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hoàng Minh Thắng
Giám đốc

Lào Cai, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Số: 113/2022/BCKT-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico được lập ngày 16/03/2022, từ trang 06 đến trang 29 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 4 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn 38,8 tỷ đồng, lỗ lũy kế của Công ty là 19,1 tỷ đồng. Những điều kiện trên cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Vấn đề này không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 15 tháng 03 năm 2021 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Vũ Ngọc Ân
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1
Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Khánh Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4484-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.726.299.867	106.039.329.690
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.467.805.649	3.073.817.082
1. Tiền	111		11.467.805.649	3.073.817.082
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.546.750.832	80.758.967.886
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	61.831.063.356	49.575.200.991
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.030.650.000	1.065.643.373
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.253.449.656	30.535.000.413
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(1.568.412.180)	(416.876.891)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	39.828.457.738	20.100.090.556
1. Hàng tồn kho	141		39.828.457.738	20.100.090.556
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.883.285.648	2.106.454.166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	135.359.317	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.687.249.773	2.106.454.166
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	1.060.676.558	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.214.860.123	49.315.377.709
(200=210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.682.635.322	2.745.135.203
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	8.682.635.322	2.745.135.203
II. Tài sản cố định	220		4.966.871.039	7.193.533.835
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	4.818.571.255	7.030.191.751
- Nguyên giá	222		64.949.637.389	65.600.825.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.131.066.134)	(58.570.634.162)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	148.299.784	163.342.084
- Nguyên giá	228		451.269.000	451.269.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(302.969.216)	(287.926.916)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.493.795.596	25.419.377.659
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	29.493.795.596	25.419.377.659
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	26.350.000	26.350.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.350.000	26.350.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.045.208.166	13.930.981.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	15.045.208.166	13.930.981.012
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		180.941.159.990	155.354.707.399
(270 = 100+200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		162.376.023.896	147.235.763.310
I. Nợ ngắn hạn	310		161.565.871.896	145.615.291.310
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	86.238.238.112	56.802.127.660
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.851.362.968	169.714.287
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	65.737.934.313	75.596.337.322
4. Phải trả người lao động	314		5.652.661.293	4.021.375.786
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1.250.635.063	7.876.196.108
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	810.320.000	810.320.000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		24.720.147	339.220.147
II. Nợ dài hạn	330		810.152.000	1.620.472.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	810.152.000	1.620.472.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		18.565.136.094	8.118.944.089
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	18.565.136.094	8.118.944.089
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.696.676.390	2.696.676.390
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(19.131.540.296)	(29.577.732.301)
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		(29.577.732.301)	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		10.446.192.005	(29.577.732.301)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		180.941.159.990	155.354.707.399

Lào Cai, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Người lập

Trần Kiều Minh

Kế toán trưởng

Trần Trung Thành

Giám đốc



Hoàng Minh Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

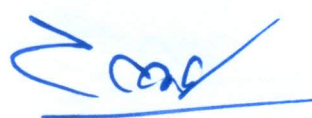
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	232.525.632.011	141.192.027.537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		232.525.632.011	141.192.027.537
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	209.909.639.996	157.814.302.889
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		22.615.992.015	(16.622.275.352)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.444.285	2.353.499
7. Chi phí tài chính	22	6.4	841.431.519	604.307.684
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		221.299.915	604.307.684
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	9.350.792.692	6.504.995.807
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		12.431.212.089	(23.729.225.344)
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.083.335.417	73.479.089
12. Chi phí khác	32	6.6	3.068.355.501	5.417.023.193
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(1.985.020.084)	(5.343.544.104)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		10.446.192.005	(29.072.769.448)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-	504.962.853
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		10.446.192.005	(29.577.732.301)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	2.984,6	(8.450,8)

Lào Cai, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trần Kiều Minh

Trần Trung Thành

Hoàng Minh Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.446.192.005	(29.072.769.448)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.226.662.796	3.379.938.306
- Các khoản dự phòng	03		1.151.535.289	139.463.067
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.444.285)	(2.353.499)
- Chi phí lãi vay	06		221.299.915	604.307.684
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.038.245.720	(24.951.413.890)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.481.709.481	(33.095.531.863)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.728.367.182)	11.279.322.394
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		17.860.882.358	30.004.211.721
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.249.586.471)	21.644.525.237
- Tiền lãi vay đã trả	14		(221.299.915)	(604.307.684)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.611.801.772)	(1.052.219.129)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		45.200.000	382.700.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(343.700.000)	(328.274.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.271.282.219	3.279.011.886
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.074.417.937)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.444.285	2.353.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.066.973.652)	2.353.499
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	850.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(810.320.000)	(5.257.820.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(810.320.000)	(4.407.820.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8.393.988.567	(1.126.454.615)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.073.817.082	4.200.271.697
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	5.1	11.467.805.649	3.073.817.082

Lào Cai, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Người lập

Trần Kiều Minh

Kế toán trưởng

Trần Trung Thành

Giám đốc



Hoàng Minh Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0500204315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 30/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/07/2021.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Minerals Joint Stock Company N03 - Vimico.

Tên Công ty viết tắt: Mico 3 - Vimico.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn UpCOM với mã cổ phiếu là MC3.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 08/07/2021 là 35.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng*), được chia thành 3.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 30, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 124 người (tại ngày 01/01/2021 là 129 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Khai thác quặng sắt;
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác các loại khoáng sản, thiết bị, vật tư phục vụ cho công tác thăm dò, khai thác mỏ, chế biến và tuyển luyện khoáng sản. Lập dự án, tư vấn đầu tư, thi công các công trình địa chất. Khai thác mỏ, các công trình tuyển luyện, chế biến khoáng sản, công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, xây lắp điện dân dụng, điện công nghiệp quy mô vừa và nhỏ. Thăm dò, khai thác, tuyển khoáng, luyện kim, chế biến, kinh doanh các loại khoáng sản (Doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh các ngành nghề khi có đủ điều kiện, không được phép kinh doanh các ngành nghề khi chưa có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Bán buôn, xuất nhập khẩu Khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hoá lỏng; Bán buôn, xuất nhập khẩu xăng dầu đã tinh chế: Xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Bán buôn, xuất nhập khẩu dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Chi tiết: Bán lẻ nhiên liệu, dầu, mỡ bôi trơn và sản phẩm làm mát động cơ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Khai thác, kinh doanh quặng sắt; bốc xúc vận chuyển đất đá.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn 38,8 tỷ đồng, lỗ lũy kế của Công ty là 19,1 tỷ đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc nâng cao năng suất khai thác mỏ, giá quặng sắt trên thị trường thế giới và sự hỗ trợ của Công ty mẹ.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc nhận định giá quặng sắt tiếp tục giữ ở mức cao như năm 2021, thuận lợi cho kinh doanh trong năm 2022; từ đó làm cơ sở để nâng cao năng suất khai thác quặng sắt tại các mỏ, tạo tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận. Đồng thời, Công ty là thành viên của Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP, do đó Công ty mẹ thường xuyên hỗ trợ, tạo điều kiện để Công ty thực hiện dịch vụ bốc xúc, vận chuyển đất đá cho các đơn vị thành viên tại khu vực tỉnh Lào Cai.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 30 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền cấp quyền khai thác và chi phí sử dụng tài liệu địa chất tại mỏ

Các chi phí phát sinh liên quan đến việc khai thác mỏ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác mỏ.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ theo thời gian phù hợp với hoạt động thực tế của Công ty.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, thành phẩm quặng sắt, dịch vụ bốc xúc vận chuyên đất đá.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chiết khấu thanh toán: Ghi nhận khi người mua thanh toán tiền hàng trước thời hạn theo điều khoản quy định trong hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công ty bị cưỡng chế về quản lý thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn trong thời hạn 01 (một) năm, kể từ ngày 30/11/2020 đến ngày 30/11/2021, theo quyết định số 6836/QĐ-CT ngày 30/11/2020 của Cục thuế tỉnh Lào Cai.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Mô hình tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico không thành lập các bộ phận kinh doanh riêng biệt theo lĩnh vực kinh doanh, toàn bộ các khoản thu nhập phát sinh và hạch toán tại Công ty nên không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Mặt khác, tài sản của Công ty được theo dõi và quản lý tập trung, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ nằm trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam nên cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	332.371.556	975.122.393
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.135.434.093	2.098.694.689
Tổng	11.467.805.649	3.073.817.082

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	61.831.063.356	49.575.200.991
Công ty Cổ phần Công nghệ mỏ và Luyện kim Việt Nam	1.209.722.172	8.398.172.922
Công ty TNHH SX & TM Dịch vụ Tuấn Trang	-	8.463.759.602
CN Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	38.798.666.925	4.892.368.004
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp GTN Việt Nam	-	13.448.392.213
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	16.591.369.713	-
Phải thu khách hàng khác ngắn hạn	5.231.304.546	14.372.508.250
<i>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>38.798.666.925</i>	<i>4.892.368.004</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>		
Tổng	61.831.063.356	49.575.200.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.3 Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.253.449.656	(10.000.000)	30.535.000.413	(10.000.000)
Tạm ứng	1.820.426.179	-	3.299.992.579	-
Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	280.000.000	-
Chi nhánh Mỏ tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	-	-	26.628.101.873	-
Các khoản khác	333.023.477	(10.000.000)	326.905.961	(10.000.000)
Dài hạn	8.682.635.322	-	2.745.135.203	-
Ký cược, ký quỹ	8.682.635.322	-	2.745.135.203	-
<i>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</i>	-	-	26.628.101.873	-
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>				
Tổng	10.936.084.978	(10.000.000)	33.280.135.616	(10.000.000)

5.4 Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.039.108.878	470.696.698	416.876.891	-

Công ty xác định có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

Trong đó:	Quá hạn 1 năm đến dưới 2 năm	Quá hạn 2 năm đến dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
	Công ty Nguyên liệu Viglacera		
Ông Lê Thanh Tuyển			10.000.000
Công ty Cổ phần Thanh Nhân			207.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Khí trung áp Việt Nam			119.876.891
Công ty CP XNK nông lâm nghiệp Hoàng Kim	19.135.513		
Công ty Cổ phần Nhấn		1.008.541.574	
Công ty TNHH Hải Thành		465.554.900	
Công ty CP thẩm định giá và tư vấn Việt Nam			33.000.000
Công ty Cổ phần Âu Việt			33.000.000
Viện khoa học và công nghệ mỏ - Luyện Kim		63.000.000	
Tổng	19.135.513	1.537.096.474	482.876.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.135.578.007	-	2.186.963.707	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	385.688.110	-
Thành phẩm	36.692.879.731	-	17.527.438.739	-
Tổng	39.828.457.738	-	20.100.090.556	-

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	135.359.317	-
Các khoản chi phí chờ phân bổ	135.359.317	-
Dài hạn	15.045.208.166	13.930.981.012
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.497.860.944	5.354.011.290
Tiền cấp quyền khai thác, sử dụng tài liệu địa chất tại mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	7.088.162.027	7.388.677.134
Các khoản khác	5.459.185.195	1.188.292.588
Tổng	15.180.567.483	13.930.981.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dung cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	7.228.250.590	36.834.375.051	21.478.200.272	60.000.000	65.600.825.913
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	651.188.524	-	-	-	651.188.524
Thanh lý, nhượng bán	651.188.524	-	-	-	651.188.524
Số dư tại 31/12/2021	6.577.062.066	36.834.375.051	21.478.200.272	60.000.000	64.949.637.389
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	6.062.650.909	35.172.984.502	17.274.998.751	60.000.000	58.570.634.162
Tăng trong năm	117.544.344	670.436.364	1.423.639.788	-	2.211.620.496
Khấu hao trong năm	117.544.344	670.436.364	1.423.639.788	-	2.211.620.496
Giảm trong năm	651.188.524	-	-	-	651.188.524
Thanh lý, nhượng bán	651.188.524	-	-	-	651.188.524
Số dư tại 31/12/2021	5.529.006.729	35.843.420.866	18.698.638.539	60.000.000	60.131.066.134
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2021	1.165.599.681	1.661.390.549	4.203.201.521	-	7.030.191.751
Số dư tại 31/12/2021	1.048.055.337	990.954.185	2.779.561.733	-	4.818.571.255

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 49.870.551.257 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 43.330.014.373 đồng).

Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 2.524.164.928 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 3.420.390.784 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2021	451.269.000	451.269.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>451.269.000</u>	<u>451.269.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2021	287.926.916	287.926.916
Tăng trong năm	15.042.300	15.042.300
Khấu hao trong năm	15.042.300	15.042.300
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>302.969.216</u>	<u>302.969.216</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2021	<u>163.342.084</u>	<u>163.342.084</u>
Số dư tại 31/12/2021	<u>148.299.784</u>	<u>148.299.784</u>

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Mua sắm TSCĐ	3.206.853.392	-
Xây dựng cơ bản	26.286.942.204	25.419.377.659
- Dự án mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	25.215.823.160	24.348.258.615
- Dự án mỏ sắt Cao Lanh	1.071.119.044	1.071.119.044
Tổng	<u>29.493.795.596</u>	<u>25.419.377.659</u>

5.10 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	26.350.000		-	26.350.000		-
Công ty Cổ phần Gang thép Lào Cai	26.350.000		-	26.350.000		-
Tổng	<u>26.350.000</u>	(*)	-	<u>26.350.000</u>	(*)	-

Tỷ lệ vốn góp và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico tại Công ty Cổ phần Gang thép Lào Cai là 0,07%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	86.238.238.112	86.238.238.112	56.802.127.660	56.802.127.660
Công ty CP XNK Máy Việt Nam	-	-	6.044.169.742	6.044.169.742
Công ty TNHH MTV Anh Cường	19.891.448.298	19.891.448.298	12.898.679.423	12.898.679.423
Công ty TNHH Một thành viên TM & XNK Bảo Minh	18.883.445.894	18.883.445.894	7.317.583.489	7.317.583.489
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu - Vimico	12.839.680.201	12.839.680.201	-	-
Các đối tượng khác	34.623.663.719	34.623.663.719	30.541.695.006	30.541.695.006
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>13.618.420.540</i>	<i>13.618.420.540</i>	<i>206.653.170</i>	<i>206.653.170</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>				
Tổng	86.238.238.112	86.238.238.112	56.802.127.660	56.802.127.660

5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2021
	VND	trong năm	trong năm	VND
Phải nộp	75.596.337.322	42.878.891.975	52.737.294.984	65.737.934.313
Thuế giá trị gia tăng	1.009.042.669	12.983.699.770	3.830.027.862	10.162.714.577
Thuế thu nhập doanh nghiệp	551.125.214	-	551.125.214	-
Thuế thu nhập cá nhân	143.089.311	78.044.081	221.133.392	-
Thuế tài nguyên	15.973.604.816	15.100.446.793	21.173.002.256	9.901.049.353
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	95.465.699	308.232.406	370.880.673	32.817.432
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	57.824.009.613	14.404.468.925	26.587.125.587	45.641.352.951
	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2021
	VND	trong năm	trong năm	VND
Phải thu	-	-	1.060.676.558	1.060.676.558
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-	1.060.676.558	1.060.676.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.13 Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	1.250.635.063	7.876.196.108
Kinh phí công đoàn	15.884.378	16.766.438
Bảo hiểm xã hội;	344.504.359	433.729.917
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	305.207.350	280.000.000
Các khoản phải trả khác	585.038.976	7.145.699.753
Tổng	1.250.635.063	7.876.196.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
Vay ngắn hạn	810.320.000	810.320.000	810.320.000	810.320.000	810.320.000	810.320.000
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (Chi nhánh Lào Cai)	810.320.000	810.320.000	810.320.000	810.320.000	810.320.000	810.320.000
Vay dài hạn	810.152.000	810.152.000	-	810.320.000	1.620.472.000	1.620.472.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (Chi nhánh Lào Cai)	810.152.000	810.152.000	-	810.320.000	1.620.472.000	1.620.472.000
Tổng	1.620.472.000	1.620.472.000	810.320.000	1.620.640.000	2.430.792.000	2.430.792.000

Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (Chi nhánh Lào Cai) theo Hợp đồng số 316/2018/HĐTDTDH-PN/SHB.110900 ngày 30/10/2018; Mục đích vay để mua 04 xe ô tô tải; Thời hạn vay là 60 tháng; Lãi suất thả nổi có điều chỉnh; Hình thức đảm bảo: 04 xe ô tô tải tự đổ hình thành từ nguồn vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	35.000.000.000	2.696.676.390	83.222.419	37.779.898.809
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	29.660.954.720	29.660.954.720
Trích lập các quỹ	-	-	83.222.419	83.222.419
Lỗ trong năm	-	-	29.577.732.301	29.577.732.301
Số dư tại 31/12/2020	35.000.000.000	2.696.676.390	(29.577.732.301)	8.118.944.089
Số dư tại 01/01/2021	35.000.000.000	2.696.676.390	(29.577.732.301)	8.118.944.089
Tăng trong năm	-	-	10.446.192.005	10.446.192.005
Lãi trong năm	-	-	10.446.192.005	10.446.192.005
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	35.000.000.000	2.696.676.390	(19.131.540.296)	18.565.136.094

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	17.850.000.000	17.850.000.000
Các cổ đông khác	17.150.000.000	17.150.000.000
Tổng	35.000.000.000	35.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	35.000.000.000	35.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.696.676.390	2.696.676.390

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	90.090.394.927	85.870.517.566
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.435.237.084	55.321.509.971
Tổng	232.525.632.011	141.192.027.537
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	227.405.811.765	47.916.536.834

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	70.246.642.293	102.418.947.692
Giá vốn cung cấp dịch vụ	139.662.997.703	55.395.355.197
Tổng	209.909.639.996	157.814.302.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	7.444.285	2.353.499
Tổng	7.444.285	2.353.499

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	221.299.915	604.307.684
Chiết khấu thanh toán	620.131.604	-
Tổng	841.431.519	604.307.684

6.5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.350.792.692	6.504.995.807
Chi phí nhân viên quản lý	5.122.864.550	3.602.915.265
Chi phí khấu hao TSCĐ	132.586.644	141.030.633
Thuế phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	1.151.535.289	-
Chi phí bằng tiền khác	2.939.806.209	2.757.049.909

6.6. Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý vật tư, phế liệu	572.540.237	-
Thu nhập khác	510.795.180	73.479.089
Tổng	1.083.335.417	73.479.089
Chi phí khác		
Tiền phạt vi phạm hành chính, thuế	3.035.093.988	-
Chi phí khác	33.261.513	5.417.023.193
Tổng	3.068.355.501	5.417.023.193
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(1.985.020.084)	(5.343.544.104)

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	504.962.853
Tổng	-	504.962.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.446.192.005	(29.577.732.301)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.446.192.005	(29.577.732.301)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.984,6	(8.450,8)

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.172.619.641	25.310.673.403
Chi phí nhân công	17.224.129.595	14.576.409.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.226.662.796	3.379.938.306
Chi phí khác bằng tiền	188.630.937.077	117.293.820.925
Tổng	241.254.349.109	160.560.841.978

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ
Công ty CP Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Cùng Công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	Cùng Tập đoàn
Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn

b. Thu nhập và thù lao của các nhân sự chủ chốt

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hoàng Minh Thắng	Giám đốc	127.797.670	-
Nguyễn Cao Khương	Giám đốc/ Thành viên HĐQT	210.085.154	190.443.500
Nguyễn Văn Vĩnh	Phó Giám đốc	176.195.769	165.380.636
Tổng		514.078.593	355.824.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	55.256.800	6.069.800
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu - Vimico	28.174.874.872	2.093.761.634
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	2.649.950.920	1.694.271.468
Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	437.564.545	-
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	3.488.000	-
Tổng	31.321.135.137	3.794.102.902
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	81.930.045.971	-
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	142.244.634.514	47.916.536.834
Công ty CP Gang thép Cao Bằng - Vimico	3.231.131.280	-
Tổng	227.405.811.765	47.916.536.834

d. Số dư với bên liên quan

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng	55.390.036.638	4.892.368.004
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	16.591.369.713	-
CN Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	38.798.666.925	4.892.368.004
Phải thu khác ngắn hạn	-	26.628.101.873
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	-	26.628.101.873
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	-
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Phải trả người bán	13.618.420.540	206.653.170
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu - Vimico	12.839.680.201	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	293.931.339	206.653.170
Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	481.321.000	-
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	3.488.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

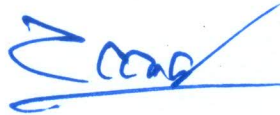
Lào Cai, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Người lập



Trần Kiều Minh

Kế toán trưởng



Trần Trung Thành

Giám đốc

